

**SỞ Y TẾ THANH HÓA**  
**BỆNH VIỆN ĐA KHOA HÀ TRUNG**

**CÔNG KHAI CHÊNH LỆCH GIÁ THEO YÊU CẦU VỚI GIÁ KHÁM BHYT**

TT	Nội dung	Giá thu theo yêu cầu	Giá thu BHYT	Chênh lệch	Ghi chú
1	Khám bệnh theo yêu cầu	100.000	45.000	55.000	
2	Giường điều trị theo yêu cầu (loại 01 giường/phòng)	1.001.601	301.601	700.000	
3	Troponin	159.000	159.000	0	
4	FT4	137.000		137.000	
5	T3	137.000		137.000	
6	TSH	127.000		127.000	
7	HbA1c	145.000	105.300	39.700	
8	Đường máu mao mạch	24.800	16.000	8.800	
9	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	51.100	30.200	20.900	
10	Định lượng Fibrinogen	101.681	0	101.681	
11	Thời gian prothrombin(PT)	69.300	0	69.300	
12	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT)	65.200	0	65.200	
13	Định lượng ACID URIC	35.200	22.400	12.800	
14	Định lượng ure	35.200	22.400	12.800	
15	Định lượng glucose	35.200	22.400	12.800	
16	Định lượng creatinin	35.200	22.400	12.800	
17	Định lượng protein toàn phần	35.200	22.400	12.800	
18	Định lượng albumin	35.200	22.400	12.800	
19	Định lượng bilirubin toàn phần	35.200	22.400	12.800	
20	Định lượng bilirubin trực tiếp	35.200	22.400	12.800	
21	Đo hoạt độ GOT	35.200	22.400	12.800	
22	Đo hoạt độ GPT	35.200	22.400	12.800	
23	Đo hoạt độ Amylase	35.200	22.400	12.800	
24	Định lượng Cholesterol toàn phần	35.600	28.000	7.600	
25	Định lượng Tryglycerid	35.600	22.400	13.200	
26	Định lượng LDL	49.300	28.000	21.300	
27	Định lượng HDL	49.300	28.000	21.300	
28	Định lượng CRP	55.700	0	55.700	
29	XQ số hóa 1 phim	91.800	73.300	18.500	
30	XQ số hóa 2 phim	110.000	110.000	0	
31	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	566.200	550.100	16.100	
32	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	793.500	632.000	161.500	Chưa bao gồm thuốc cản quang
33	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	687.000	632.000	55.000	
34	Siêu âm Doppler màu tim mạch	270.000	0	270.000	
35	Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	243.900	0	243.900	
36	Siêu âm	79.200	58.600	20.600	
37	Nội soi tai mũi họng	120.000	40.000	80.000	
38	Điện não đồ	89.500	75.200	14.300	

TT	Nội dung	Giá thu theo yêu cầu	Giá thu BHYT	Chênh lệch	Ghi chú
39	Điện tâm đồ	40.700	0	40.700	
40	Lưu huyết não	55.200	50.500	4.700	
41	Đo chức năng hô hấp	160.000	0	160.000	
42	Nội soi ống mềm thực quản - dạ dày-tá tràng, ống mềm không sinh thiết	533.600	0	533.600	Bao gồm test HP
43	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	660.500	0	660.500	
44	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	507.300	215.200	292.100	
45	Nội soi bàng quang	617.700	575.300	42.400	Chưa bao gồm sonde JJ
46	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	851.000	793.800	57.200	
47	Nội soi phế quản ống mềm dưới gây mê	1.500.000	0	1.500.000	
48	Nội soi ống mềm thực quản - dạ dày-tá tràng, ống mềm không sinh thiết có gây mê	985.000	0	985.000	
49	Nội soi Trực tràng có gây mê	900.000	0	900.000	
50	Nội soi đại trực tràng có gây mê	1.225.200	0	1.225.200	
51	Nội soi bàng quang có gây mê	1.062.500	0	1.062.500	
52	Mổ lấy thai lần đầu theo yêu cầu	4.604.800	2.604.800	2.000.000	
53	Tắm bé	50.000	0	50.000	
54	Kỹ thuật giảm đau sau mổ bằng morphin tĩnh mạch kiểu PCA	1.150.000	0	1.150.000	